**CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | **01 – 02**  |
|  |  |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | **03 – 04** |
|  |  |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** |  |
|  |  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK) | 05 – 08 |
|  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK) | 09 |
|  |  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK) | 10 – 11  |
|  |  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B02-CTCK) | 12 – 38  |
|  |  |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container(gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  |
| Ông Trần Văn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Dương Công Phùng | Phó chủ tịch |
| Ông Phan Văn Hiếu | Thành viên |
| Bà Trần Thị Xuân Thảo | Thành viên |
| Bà Dương Thị Hà | Thành viên |
| Bà Dương Thị Hằng | Thành viên |
| **Ban kiểm soát** |  |
| Bà Trần Thị Nguồn  | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Thị Kim Ngân | Thành viên |
| Bà Lê Thị Hồng Minh | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** |  |
| Ông Dương Công Phùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
* Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Dương Công Phùng**Tổng Giám Đốc***Ngày 31 tháng 03 năm 2015* |  |  |

## Số: 262/BCKT2014-DFK

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**

 **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

 **Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/03/2015, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGUYỄN LƯƠNG NHÂN****Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghềkiểm toán số: 0182-2013-042-1 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0201/KTV*Thay mặt và đại diện***Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015  |  | **ĐẶNG THỊ THÙY TRANG****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghềkiểm toán số: 2063-2013-042-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**  | **100** |  | **252.074.891.822** |  | **221.270.230.001** |
|  **(100=110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4.1** | **7.485.683.001** |  | **15.300.100.024** |
|  1. Tiền | 111 |  | 7.485.683.001 |  | 15.300.100.024 |
|  2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - |  | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | - |  | **86.600.000** |
|  1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | - |  | 86.600.000 |
|  2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 |  | - |  | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **4.2** | **43.176.592.912** |  | **69.025.966.272** |
|  1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 24.096.564.012 |  | 40.140.822.310 |
|  2. Trả trước cho người bán  | 132 |  | 5.973.505.118 |  | 6.370.493.968 |
|  3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - |  | - |
|  4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  | - |  | - |
|  5. Các khoản phải thu khác | 135 |  | 14.660.775.537 |  | 23.697.331.864 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |  | (1.554.251.755) |  | (1.182.681.870) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **4.3** | **189.913.178.133** |  | **131.546.014.553** |
|  1. Hàng tồn kho | 141 |  | 189.913.178.133 |  | 131.546.014.553 |
|  2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - |  | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **11.499.437.776** |  | **5.311.549.152** |
|  1. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151 |  | 133.993.940 |  | 203.815.592 |
|  2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | 7.786.520.591 |  | 3.981.606.707 |
|  3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 |  | 16.824 |  | 16.824 |
|  4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.4 | 3.578.906.421 |  | 1.126.110.029 |
|  |  |  |  |  |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **74.332.728.001** |  | **117.660.361.253** |
| **(200 = 210+220+240+250+260)** |   |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | - |  | - |
|  1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - |  | - |
|  2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - |  | - |
|  3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 |  | - |  | - |
|  4. Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - |  | - |
|  5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 |  | - |  | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **71.446.860.950** |  | **112.849.125.701** |
|  1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.5 | 41.800.474.061 |  | 79.678.681.623 |
|  - Nguyên giá | 222 |  | 85.648.326.696 |  | 133.768.857.235 |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (43.847.852.635) |  | (54.090.175.612) |
|  2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 4.6 | 13.553.569.317 |  | 15.269.125.438 |
|  - Nguyên giá | 225 |  | 19.399.321.024 |  | 19.591.508.525 |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 |  | (5.845.751.707) |  | (4.322.383.087) |
|  3. Tài sản cố định vô hình  | 227 | 4.7 | 16.092.817.572 |  | 16.844.113.567 |
|  - Nguyên giá | 228 |  | 19.918.894.887 |  | 19.918.894.887 |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | (3.826.077.315) |  | (3.074.781.320) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  | 230 |  | - |  | 1.057.205.073 |
| **III. Bất động sản đầu tư**  | **240** |  | **-** |  | **-** |
|  - Nguyên giá | 241 |  | - |  | - |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 |  | - |  | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**  | **250** |  | **150.000.000** |  | **-** |
|  1. Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - |  | - |
|  2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | - |  | - |
|  3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 4.8 | 150.000.000 |  | - |
|  4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 |  | - |  | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **2.735.867.051** |  | **4.811.235.552** |
|  1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.9 | 1.674.006.051 |  | 3.255.874.552 |
|  2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - |  | - |
|  3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 4.10 | 1.061.861.000 |  | 1.555.361.000 |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** |  | **-** |  | **-** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  | **326.407.619.823** |  | **338.930.591.254** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  | **213.278.734.628** |  | **194.784.895.429** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **191.037.397.649** |  | **187.671.398.998** |
|  1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 4.11 | 88.532.229.920 |  | 114.326.539.282 |
|  2. Phải trả người bán | 312 | 4.12 | 64.785.186.652 |  | 39.898.666.229 |
|  3. Người mua trả tiền trước | 313 | 4.12 | 3.166.811.544 |  | 524.122.493 |
|  4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.13 | 20.885.363.399 |  | 20.177.435.005 |
|  5. Phải trả người lao động | 315 | 4.12 | 3.810.196.422 |  | 2.552.312.646 |
|  6. Chi phí phải trả | 316 | 4.12 | 129.520.734 |  | 258.015.434 |
|  7. Phải trả nội bộ  | 317 |  | - |  | - |
|  9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 8.465.164.485 |  | 8.644.173.416 |
|  10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  | - |  | - |
|  11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 4.12 | 1.262.924.493 |  | 1.290.134.493 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |   | **22.241.336.979** |  | **7.113.496.431** |
|  1. Phải trả dài hạn người bán | 331 |   | - |  | - |
|  2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |  | - |  | - |
|  3. Phải trả dài hạn khác | 333 |  | - |  | - |
|  4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 4.14 | 22.241.336.979 |  | 7.113.496.431 |
|  5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - |  | - |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+430)** | **400** |  | **113.128.885.195** |  | **144.145.695.825** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **4.15** | **113.128.885.195** |  | **144.145.695.825** |
|  1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |   | 149.598.790.000 |  | 149.598.790.000 |
|  2. Thặng dư vốn cổ phần  | 412 |   | 9.468.982.448 |  | 9.468.982.448 |
|  3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |   | 322.040.533 |  | 322.040.533 |
|  4. Cổ phiếu quỹ | 414 |   | (1.343.970.000) |  | (1.343.970.000) |
|  5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |   | - |  | - |
|  6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | 416 |   | - |  | - |
|  7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |   | 899.125.527 |  | 899.125.527 |
|  8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |   | 1.075.641.430 |  | 1.075.641.430 |
|  9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | - |  | - |
|  10. Lỗ lũy kế  | 420 |   | (46.891.724.743) |  | (15.874.914.113) |
|  11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 |  | - |  | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | - |  | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)** | **440** |  | **326.407.619.823** |  | **338.930.591.254** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm**  |  | **Số đầu năm** |
|  |
| 1. Tài sản thuê ngoài  |  | -  |  |  -  |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |   |  -  |  |  -  |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |   |  -  |  | -  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý |   |  -  |  | -  |
| 5. Ngoại tệ các loại  |   | - |  | -  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dương Công Phùng****Tổng Giám Đốc***Ngày 31 tháng 03 năm 2015* |  | **Mai Hoàng Tuấn** **Kế Toán Trưởng** |  | **Trần Thị Thúy****Người lập biểu**  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **1.** **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **5.1** | **168.562.423.059** |  | **184.634.895.729** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.1 | - |  | 27.792.727 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02) | **10** | **5.1** | **168.562.423.059** |  | **184.607.103.002** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 5.2 | 160.898.994.302 |  | 158.494.953.589 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11) | **20** |  | **7.663.428.757** |  | **26.112.149.413** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21 |  | 65.780.839 |  | 359.359.361 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.3 | 15.212.278.056 |  | 17.943.287.127 |
|  *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 |  | *15.054.338.960* |  | *17.364.205.846* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5.4 | 5.757.948.309 |  | 5.369.987.190 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.5 | 19.991.239.590 |  | 19.901.341.270 |
|  **10. Lợi nhuận/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh** (30=20+(21-22)-(24+25)) | **30** |  | **(33.232.256.359)** |  | **(16.743.106.813)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 5.109.518.962 |  | 2.917.232.575 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 2.894.073.233 |  | 3.727.168.440 |
| **13. Lợi nhuận khác** (40=31-32) | **40** |  | **2.215.445.729** |  | **(809.935.865)** |
| **15. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế**(50=30+40) | **50** |  | **(31.016.810.630)** |  | **(17.553.042.678)** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.8 | - |  | - |
| 17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 |  | - |  | - |
| **18. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp** (60=50-51-52) | **60** |  | **(31.016.810.630)** |  | **(17.553.042.678)** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 |  | - |  | - |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dương Công Phùng****Tổng Giám Đốc***Ngày 31 tháng 03 năm 2015* |  | **Mai Hoàng Tuấn** **Kế Toán Trưởng** |  | **Trần Thị Thúy****Người lập biểu**  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |   |  |   |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** |   | **(31.016.810.630)** |  | **(17.553.042.678)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** |  |   |  |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 |  | 14.315.003.099 |  | 18.612.978.128 |
| Các khoản dự phòng | 03 |  | 371.569.885 |  | 983.397.905 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | 2.432.725 |  | (239.953.005) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | 1.666.813.829 |  | (2.388.197.822) |
| Chi phí lãi vay | 06 |  | 15.054.338.960 |  | 17.364.205.846 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** |   | **393.347.868** |  | **16.779.388.375** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 |  | 27.270.769.176 |  | 22.905.352.561 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 |  | (20.003.856.324) |  | (13.041.614.634) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |  | 35.687.522.340 |  | 13.678.089.663 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 |  | 1.672.690.153 |  | 936.168.787 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | (15.019.145.193) |  | (17.166.136.612) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  | (11.298.720) |  | (1.275.349.638) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  | 908.422.587 |  | 7.580.495.851 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | (172.745.000) |  | (6.515.685.938) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** |  | **30.725.706.887** |  | **23.880.708.415** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |   |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (12.247.991.768) |  | (2.626.210.901) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |  | - |  | 6.031.388.627 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |   | - |  | (86.600.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |   | 86.600.000 |  | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |   | - |  | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |   | - |  | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |   | (59.474.114) |  | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** |  | **(12.220.865.882)** |  | **3.318.577.726** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |   |   |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | - |  | 4.020.548.476 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 |  | - |  | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |   | 110.256.052.040 |  | 157.056.054.871 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34 |   | (136.575.310.068) |  | (186.167.605.036) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35 |   | - |  | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |   | - |  | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** |  | **(26.319.258.028)** |  | **(25.091.001.689)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** |  | **(7.814.417.023)** |  | **2.108.284.451** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** |  | **15.300.100.024** |  | **13.191.720.678** |
|  |  |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |   | - |  | 94.894 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** |  | **7.485.683.001** |  | **15.300.100.024** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dương Công Phùng****Tổng Giám Đốc***Ngày 31 tháng 03 năm 2015* |  | **Mai Hoàng Tuấn** **Kế Toán Trưởng** |  | **Trần Thị Thúy****Người lập biểu**  |

1. **THÔNG TIN KHÁI QUÁT**
	1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/10/2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 13) ngày 04/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 13) ngày 04/12/2013 là 149.598.790.000 VND.

Các cổ đông sáng lập bao gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Cổ đông** | **Số cổ phần** | **Giá trị cổ phần****( nghìn đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Trần Văn Hùng  | 1.062.500 | 10.625.000.000 | 7,10 |
| 2 | Dương Công Phùng  | 62.500 | 625.000.000 | 0,42 |
| 3 | Nguyễn Văn Trinh  | 62.500 | 625.000.000 | 0,42 |
| 4 | Phan Văn Hiếu  | 31.250 | 312.500.000 | 0,21 |
| 5 | Trần Thị Xuân Thảo  | 31.250 | 312.500.000 | 0,21 |
|  | **Cộng** | **1.250.000** | **12.500.000.000** | **8,36** |

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/12/2014 được trình bày ở Thuyết minh 4.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh như sau:

* Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Bình Dương
* Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Đà Nẵng
* Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Nha Trang
* Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Hà Nội
* Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Hải Phòng
* Chi nhánh Bãi Container Hưng Đạo Deport.
* Chi nhánh Container Hưng Đạo Quận 4
	1. **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết: sản xuất máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Sửa chữa thiết bị điện, chi tiết: sửa chữa, lắp đặt máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: sản xuất container khô và lạnh, rơ moóc các loại (không sản xuất tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: cho thuê kho bãi; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Cho thuê xe có động cơ; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: sửa chữa xe cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: cho thuê rơ moóc, container. Dịch vụ đại lý tàu biển; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: kinh doanh vận tải bằng container; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: sửa chữa thùng container; Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: đại lý kinh doanh xăng, dầu và nhớt; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: mua bán rơ moóc, container, giàn lạnh, máy lạnh, xe lạnh và vật tư phụ tùng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở).

1. **CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**
	1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

* 1. **Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

# Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

# Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

# Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

# Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

# Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 – 30 năm |  |
| Máy móc và thiết bị | 08 – 12 năm  |  |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |  |
| Tài sản cố định khác | 05 – 10 năm |  |

# Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

# Tài sản cố định vô hình và khấu hao

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng 9.946 m2 và 5.653,9 m2 đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 02/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 07/2001.

Công ty thuê 3.000 m2 đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng đất số AQ 892160 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009 có diện tích 27.252,10 m2 tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

# Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

# Các khoản đầu tư tài chính

**Phân loại các khoản đầu tư**

* Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
* Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
* Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

# Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm khoản trả trước tiền đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi các Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho các Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

# Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

# Chi phí trích trước

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

# Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

* Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
* Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
* Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

# Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

**Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

# Ghi nhận doanh thu

**Đối với doanh nghiêp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

# Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

# Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

# Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

# Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

# Công cụ tài chính

**Ghi nhận ban đầu và trình bày**

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
	1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Tiền mặt | 6.783.017.579 |  | 14.297.221.785  |
| Tiền gửi ngân hàng | 702.665.422 |  | 1.002.878.239  |
| **Cộng** | **7.485.683.001** |  | **15.300.100.024** |

* 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Phải thu khách hàng | 24.096.564.012 | **(a)** | 40.140.822.310  |
| Trả trước cho người bán | 5.973.505.118 | **(b)** | 6.370.493.968  |
| Các khoản phải thu khác | 14.660.775.537 | **(c)** | 23.697.331.864  |
| **Cộng** | **44.730.844.667** |  | **70.208.648.142**  |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.554.251.755) | **(d)** | (1.182.681.870)  |
| **Giá trị thuần của các khoản phải thu** | **43.176.592.912** |  | **69.025.966.272**  |

**(a)** Toàn bộ khoản phải thu khách hàng có số dư tại ngày 31/12/2014 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty được trình bày tại Thuyết minh mục **4.11.**

Phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu các bên liên quan là 9.513.320.230 VND tại ngày 31/12/2014 (Thuyết minh **6.1**).

**(b)** Trả trước cho người bán bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 5.005.620.947 VND tại ngày 31/12/2014 (Thuyết minh **6.1**).

**(c)** Phải thu khác bao gồm khoản phải thu các bên liên quan là 8.000.000.000 VND tại ngày 31/12/2014 (Thuyết minh **6.1**).

 **(d)** Bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi các khách hàng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Công ty TNHH MTV VTB Container Vinalines  | 1.255.057.790 |  | 983.397.905 |
| XNDVVT và TM Đường Sắt  | 81.640.125 |  |  81.640.125  |
| Công ty TNHH MTV Hồng Ngọc Hà  | 72.050.000 |  |  72.050.000  |
| Công ty Tân Phục Hưng  | 45.593.840 |  |  45.593.840  |
| Công ty Kinh doanh Á Việt | 47.000.000 |  | - |
| Các đối tượng khác | 52.910.000 |  | - |
| **Cộng** | **1.554.251.755** |  | **1.182.681.870** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Nguyên vật liệu  | 35.160.287.169 |  | 17.856.709.589  |
| Công cụ, dụng cụ | 35.875.324 |  | 28.010.220 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.485.926.483 |  | 2.041.552.774  |
| Thành phẩm | 63.340.163.656 |  | 42.035.857.309 |
| Hàng hoá | 87.890.925.501 |  | 69.583.884.661  |
| **Cộng**  | **189.913.178.133** |  | **131.546.014.553**  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (-) |  | (-) |
| **Giá trị thuần của hàng tồn kho** | **189.913.178.133** |  | **131.546.014.553**  |

Trong đó, hàng tồn kho luân chuyển đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị là 77.778.000.000 VND được trình bày tại Thuyết minh **4.11**.

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 67.552.764 | **(a)** | 67.552.764  |
| Tạm ứng nhân viên | 3.511.353.657 | **(b)** | 1.058.557.265  |
| **Cộng** | **3.578.906.421** |  | **1.126.110.029** |

1. Giá trị còn lại của những Container cho Công ty TNHH MTV Vận tải biển Container Vinalines đã bị mất. Khoản nợ này chưa được thu hồi do hai bên chưa đạt được thỏa thuận về đền bù tài sản bị mất.
2. Chủ yếu là khoản tạm ứng cho ông Trần Văn Hùng là 3.000.000.000 VND.
	1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  TSCĐ hữu hình | Máy móc và thiết bị  | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản khác | Tổng |
|  | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 29.395.465.468 | 16.313.024.877 | 26.778.047.516 | 61.282.319.374 | 133.768.857.235 |
| Tăng trong kỳ | 1.192.688.490 | - | 1.122.587.866 | 11.134.545.739 | 13.449.822.095 |
| *+ Mua sắm* | *-* | *-* | *-* | *1.064.000.000* | *1.064.000.000* |
| *+ Đầu tư XDCB hoàn thành* | *1.192.688.490* | *-* | *-* | *112.631.202* | *1.305.319.692* |
| *+ Chuyển từ hàng tồn kho sang sử dụng* | *-* | *-* | *1.122.587.866* | *9.957.914.537* | *11.080.502.403* |
| Giảm trong kỳ | - | 978.234.560 | 3.765.399.978 | 56.826.718.096 | 61.570.352.634 |
| *+ Thanh lý, nhượng bán* | *-* | *978.234.560* | *2.250.671.760* | *599.195.423* | *3.828.101.743* |
| *+ Chuyển sang hàng tồn kho để bán* | *-* | *-* | *1.514.728.218* | *56.227.522.673* | *57.742.250.891* |
| Số dư cuối năm | 30.588.153.958 | 15.334.790.317 | 24.135.235.404 | 15.590.147.017 | 85.648.326.696 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 11.813.724.490 | 11.805.156.906 | 10.130.981.005 | 20.340.313.211 | 54.090.175.612 |
| Tăng trong kỳ | 1.547.348.564 | 1.199.511.593 | 3.422.314.469 | 5.678.976.357 | 11.848.150.983 |
| *+ Khấu hao trong kỳ* | *1.547.348.564* | *1.199.511.593* | *3.422.314.469* | *5.678.976.357* | *11.848.150.983* |
| Giảm trong kỳ |  | 815.362.554 | 949.503.145 | 20.325.608.261 | 22.090.473.960 |
| *+ Thanh lý, nhượng bán* |  | *815.362.554* | *639.514.000* | *294.979.059* | *1.749.855.613* |
| *+ Chuyển sang hàng tồn kho để bán* |  |  | *309.989.145* | *20.030.629.202* | *20.340.618.347* |
| Số dư cuối năm | 13.361.073.054 | 12.189.305.945 | 12.603.792.329 | 5.693.681.307 | 43.847.852.635 |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 17.581.740.977 | 4.507.867.971 | 16.647.066.511 | 40.942.006.163 | 79.678.681.623 |
| Số dư cuối năm | 17.227.080.904 | 3.145.484.372 | 11.531.443.075 | 9.896.465.710 | 41.800.474.061 |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.131.154.999 VND (Năm 2013: 7.344.310.403 VND).

Tổng giá trị tài sản cố định được dùng để thế chấp cho các khoản vay có giá trị là 29.256.700.000 VND được trình bày tại Thuyết minh **4.11**.

* 1. **Tài sản cố định thuê tài chính – Phương tiện vận tải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục  | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|  | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | 19.591.508.525 | - | 192.187.501 | 19.399.321.024 |
| Hao mòn lũy kế | 4.322.383.087 | 1.715.556.121 | 192.187.501 | 5.845.751.707 |
| Giá trị còn lại | 15.269.125.438 |  |  | 13.553.569.317 |

* 1. **Tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục  | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|  | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | 19.918.894.887  |  | - | 19.918.894.887 |
| Hao mòn lũy kế | 3.074.781.320 | 751.295.995 | - | 3.826.077.315 |
| Giá trị còn lại | 16.844.113.567  |  |  | 16.092.817.572 |

* Quyền sử dụng 9.946 m2 và 5.653,9 m2 đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 02/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 07/2001 để làm bến bãi container. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 1.381.391.667 VND.

Quyền sử dụng 9.946 m2 và 5.653,9 m2 đất thuê trên được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

* Công ty thuê 3.000 m2 đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045) để làm bến bãi container. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 5.457.738.977 VND.

Quyền sử dụng 3.000 m2 đất thuê trên được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

* Quyền sử dụng đất số AQ 892160 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009 có diện tích 27.252,10 m2 tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 9.253.686.928 VND.
	1. **Đầu tư dài hạn khác**

Hợp tác liên doanh với Công ty TNHH SX Thiết Bị Viễn Thông theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21114/HDHTKD-TELEQ-HDC ngày 21/1/2014 thực hiện dự án hệ thống, thiết bị giám sát cảnh báo container.

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí thuê đất tại KCN Hòa Cẩm, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, 50 năm từ tháng 10/2007 | 260.865.151 |  | 349.796.454 |
| Chi phí thuê đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, 30 năm từ ngày 23/7/2001 | 217.718.485 |  | 228.934.053 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 453.016.792 |  | 659.370.489 |
| Công cụ dụng cụ | 742.405.623 |  | 2.017.773.556 |
| **Cộng** | **1.674.006.051** |  | **3.255.874.552** |

* 1. **Tài sản dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Ký quỹ cho Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam để thuê tài sản. | 1.061.861.000 |  | 1.555.361.000  |
| **Cộng** | **1.061.861.000** |  | **1.555.361.000**  |

* 1. **Vay ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Vay ngắn hạn | 85.895.860.465 | **(\*)** | 111.342.351.401 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.636.369.455 | **(\*\*)** | 2.984.187.881 |
| **Cộng**  | **88.532.229.920** |  | **114.326.539.282** |

**(\*)** Bao gồm các khoản vay sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng | Hợp đồng | Thời hạn | Ngày bắt đầu | Số dư cuối năm | Thế chấp |
|  |  | tháng |  | VND |  |
| Indovina Bank Chợ Lớn ( IVB CL) | 835/0614/CL/6252282 và thông báo số 835/IVBCL/CAD | 12  | 03/06/2014 | 11.986.283.452 | Tài sản của ông Trần Văn Hùng |
| Ngân hàng Sài Gòn Công Thương | 02/2013/HĐTDHM-DN và 02F/HĐTDBS-DN/2014 | 12 | 26/03/2014 | 15.497.031.632 | Tài sản của ông Trần Văn Hùng |
| Ngân hàng TMCP Đại Á | 0078/2014/HĐTDHM-DN | 12 | 16/06/2014 | 39.653.140.246 | **(a)** |
| Ngân hàng Vietbank | PNCT.DN.01140311.02 | 12 | 23/10/2014 | 7.999.292.000 | Tài sản của bà Nguyễn Thị Hoàng |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 122/2014/HĐTDHM-PN/SHB 130405 | 12 | 27/06/2014 | 500.000.000  | **(b)** |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 30/2014/HĐTDHM | 12 | 14/04/2014 | 3.222.641.765 | **(c)** |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 17CL/TVB HP-CR/2014 | 12 | 02/06/2014 | 6.242.547.743 | **(d)** |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 295/2014/HDHMTD/SBHA | 12 | 21/10/2014 | 794.923.627 | **(e)** |
| **Cộng** |  |  |  |  |  |

1. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của Công ty có tổng trị giá là 106.712.000.000 VND và toàn bộ khoản phải thu định kỳ hàng tháng. Các tài sản thế chấp như sau:

**a.1** Quyền sử dụng đất của Công ty CP Hưng Đạo container tại xã Bình An , huyện Dĩ An, Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số N098058, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 561QSDĐ/2001, do UBND tỉnh BD cấp ngày 23/07/2001 trị giá 18.447.000.000 VND.

**a.2** Quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Hùng tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, Đồng Nai theo giấy chứng nhận QSDĐ số T460224, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 2906 QSDĐ/7125/H002/22/2004 và 7060/H001/11/2004, do UBND huyện Long Thành, ĐN cấp ngày 15/11/2004 trị giá 9.542.000.000 VND.

**a.3** Dây chuyền sản xuất Container của Công ty với giá trị thế chấp là 660.000.000 VND.

**a.4** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty có diện tích 27.252,10 m2 tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng Container - CN Hải Phòng theo giấy CN QSDĐ số AO 892160, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: T00852 do sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009 trị giá 285.000.000 VND.

**a.5** Hàng tồn kho luân chuyển theo báo cáo hàng tồn kho hàng tháng trị giá 77.778.000.000 VND.

**a.6** Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển chứng từ là báo cáo chi tiết các khoản phải thu định kỳ hàng tháng.

**a.7** 2.431.608 cổ phần của Công ty CP Hưng Đạo Container thuộc sở hữu của ông Trần Văn Hùng.

1. Thế chấp 01 chiếc xe hiệu Toyota Hiace, theo Giấy đăng ký xe số 014356 và 01 chiếc xe hiệu Toyota Fortuner, theo Giấy đăng ký xe số 011992 có tổng trị giá là 1.381.500.000 VND.
2. Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ:
* Hợp đồng thuê lại hạ tầng Khu CN số 23/HĐTLĐ-HNĐT ngày 24/08/2007 trị giá 4.875.000.000 VND.
* Hợp đồng thuê lại hạ tầng Khu CN số 34/HĐTLĐ-HNĐT ngày 27/09/2007 trị giá 6.825.000.000 VND.
1. Thế chấp toàn bộ container tại bãi của Công ty và tại bãi của khách hàng (container cho thuê ngoài) với tổng giá trị bình quân: 1,200,000 USD và xe đầu kéo, rơ mooc cũ của Công ty được tài trợ bởi vốn vay của khách hàng.
2. Thế chấp tài sản của Công ty gồm: xe ô tô Toyota, BKS 15A-017.49; xe ô tô Volvo, BKS 15C-033.27; xe ô tô Kenworth, BKS 15C-024.74 và Rơ mooc CPT, BKS 15R-006.49 với tổng trị giá là 1.720.000.000 VND.

**(\*\*)** Chi tiết số dư Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại thuyết minh số **4.14**

* 1. **Nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Phải trả người bán | 64.785.186.652 | **(a)** | 39.898.666.229  |
| Người mua trả tiền trước | 3.166.811.544 | **(b)** | 524.122.493  |
| Phải trả người lao động | 3.810.196.422 |  | 2.552.312.646  |
| Chi phí phải trả | 129.520.734 |  | 258.015.434  |
| Phải trả, phải nộp khác | 8.465.164.485 | **(c)** | 8.644.173.416  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.262.924.493 | **(d)** | 1.290.134.493  |
| **Cộng** | **81.619.804.330** |  | **53.167.424.711**  |

1. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho bên liên quan là 0 VND tại ngày 31/12/2014.
2. Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản ứng trước của bên liên quan là 0 VND tại ngày 31/12/2014.
3. Phải trả khác, bao gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |   | VND |
| Kinh phí công đoàn  | 326.268.629 |  | 212.959.309 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 3.753.809.967 |  | 2.372.288.894  |
| Nhận ký quĩ, ký cược ngắn hạn  | 3.763.721.100 |  | 5.811.822.600 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế VN | 106.129.000 |  | - |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm | 305.127.919 |  |  |
| Phải trả khác | 210.107.870 |  | 247.102.613 |
| **Cộng** | **8.465.164.485** |  | **8.644.173.416** |

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Kỳ này |
|  |  |  | VND |
| Số dư đầu năm |  |  | 1.277.943.142 |
| Số trích lập trong kỳ |  |  |  |
| Sử dụng trong kỳ |  |  | (27.210.000) |
| **Số dư cuối kỳ** |  |  | **1.262.924.493**  |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | vnd |  | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.118.720.578 |  | 8.801.611.951 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 6.225.323.315 |  | 6.236.622.035 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.269.054.298 |  | 1.181.140.927 |
| Thuế nhà thầu | 922.107.501 |  | 619.865.528 |
| Thuế phạt | 3.350.157.707 |  | 3.338.194.564 |
| **Cộng** | **20.885.363.399** |  | **20.177.435.005**  |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Vay dài hạn | 20.456.356.803 | **(\*)** | 2.692.146.802 |
| Nợ dài hạn | 4.421.349.631 | **(\*\*)** | 7.405.537.510 |
| **Cộng** | **24.877.706.434** |  | **10.097.684.312** |
| Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 2.636.369.455 |  | 2.984.187.881 |
| **Tổng cộng** | **22.241.336.979** |  | **7.113.496.431**  |

**(\*)** Bao gồm các khoản vay sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng | Hợp đồng số | Thời hạn | Ngày bắt đầu | Dư nợ cuối kỳ | Mục đích | Thế chấp |
|  |  | tháng |  | VND |  |  |
| Ngân hàng TM CP Đại Á | HM12/0104/HCM | 120 | 11/03/2014 | 19.473.800.000 | Bổ sung vốn lưu động sản xuất container |  |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex  | 0087/2011/KH/HĐTD/TH-PN/PGD | 48 | 26/04/2011 | 132.000.000  | Mua xe ô tô hiệu FAW có gắn cẩu | **(a)** |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt nam | 39/09/LB | 84 | 02/06/2009 | 850.556.803 | Bổ sung vốn lưu động | **(b)** |
| **Cộng** |  |  |  | **20.456.356.803** |  |  |

1. Thế chấp xe ô tô hiệu FAW có gắn cẩu màu vàng, BKS 79C. 00290 theo hợp đồng thế chấp số 0087/2011/KH/HĐTC/PGB trị giá 1.531.000.000 VND.
2. Thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất 02 lô đất tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc khu CN Hà Nội - Đài Tư, 386 Nguyễn Văn Linh, Long Biên, Hà Nội và toàn bộ tài sản gắn liền với đất trị giá 8.080.000.000 VND.

**(\*\*)** Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam bao gồm các hợp đồng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hợp đồng số | Ngày bắt đầu | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  |  | VND |  | VND |
| 2011-00017-001 | 22/03/2010 | - |  | 124.492.678 |
| 2011-00088-001 | 21/09/2011 | - |  | 456.985.651 |
| 2013-00088-000 | 31/07/2013 | 673.196.124 |  | 1.031.141.439 |
| 2013-00090-000 | 31/07/2013 | 1.462.853.738 |  | 2.240.667.435 |
| 2013-00096-000 VILC | 07/08/2013 | 563.069.005 |  | 865.246.858 |
| 2013-00097-000 VILC | 09/08/2013 | 651.411.310 |  | 1.003.512.937 |
| 2013-00113-000 | 13/09/2013 | 1.070.819.454 |  | 1.618.210.512 |
| 2208/2010/HĐTD-DN.HCM | 10/08/2010 | - |  | 65.280.000 |
| **Cộng** | **4.421.349.631** |  | **7.405.537.510** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 149.598.790.000 VND. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu vốn cụ thể như sau:

Đơn vị: 1.000 VND)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Cổ đông** | **Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (mới nhất)** | **Vốn đầu tư thực tế** |
| **Ngày 31/12/2014** | **Ngày 31/12/2013** |
| **Số tiền** | **Tỷ lệ (%)** | **Số tiền** | **Tỷ lệ (%)** | **Số tiền** | **Tỷ lệ (%)** |
| **a** | **Cổ đông sáng lập**  | **12.500.000** | **8,36** | **28.186.180** | **18,84** | **28.186.180** | **18,84** |
| 1 | Trần Văn Hùng  | 10.625.000 | 7,10 | 24.316.080 | 16,25 | 24.316.080 | 16,25 |
| 2 | Dương Công Phùng  | 625.000 | 0,42 | 2.853.190 | 1,91 | 2.853.190 | 1,91 |
| 3 | Nguyễn Văn Trinh  | 625.000 | 0,42 |   | 0,00 |   | 0,00 |
| 4 | Phan Văn Hiếu  | 312.500 | 0,21 | 274.210 | 0,18 | 274.210 | 0,18 |
| 5 | Trần Thị Xuân Thảo  | 312.500 | 0,21 | 742.700 | 0,50 | 742.700 | 0,50 |
| **b** | **Cổ đông khác**  | **137.098.790** | **91,64** | **120.012.610** | **80,22** | **120.012.610** | **80,22** |
| ***b1*** | ***Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ*** |  |  | ***39.262.000*** | ***26,24*** | ***39.262.000*** | ***26,24*** |
| 1 | Jun Takagi  |   |   | 8.228.000 | 5,50 | 8.228.000 | 5,50 |
| 2 | Dương Thị Hằng  |   |   | 11.534.000 | 7,71 | 11.534.000 | 7,71 |
| 3 | UB Funds SPC Ltd |   |   | 19.500.000 | 13,03 | 19.500.000 | 13,03 |
| ***b1*** | ***Cổ đông khác***  |  |  | ***80.750.610*** | ***0,94*** | ***80.750.610*** | ***0,94*** |
| **c** | **Cổ phiếu quỹ**  |  |  | **1.400.000** | **0,94** | **1.400.000** | **0,94** |
|  | **Cộng** | **149.598.790** | **100,00** | **149.598.790** | **100,00** | **149.598.790** | **100,00** |

Trong đó, vốn góp của các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Cổ đông** | **Số cổ phần** | **Giá trị cổ phần****( nghìn đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Trần Văn Hùng  | 1.062.500 | 10.625.000.000 | 7,10 |
| 2 | Dương Công Phùng  | 62.500 | 625.000.000 | 0,42 |
| 3 | Nguyễn Văn Trinh  | 62.500 | 625.000.000 | 0,42 |
| 4 | Phan Văn Hiếu  | 31.250 | 312.500.000 | 0,21 |
| 5 | Trần Thị Xuân Thảo  | 31.250 | 312.500.000 | 0,21 |
|  | **Cộng** | **1.250.000** | **12.500.000.000** | **8,36** |

**Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 14.959.879 |  | 14.959.879 |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 14.959.879 |  | 14.959.879 |
| - Số lượng cổ phần được mua lai  | 140.000 |  | 140.000 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 14.819.879 |  | 14.819.879 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

**Chi tiết thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận/ (lỗ) chưa phân phối | Tổng cộng |
|  | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 94.598.790.000 | 7.595.296.692 | 322.040.533  | (1.343.970.000) | 899.125.527 | 1.075.641.430 | 1.690.013.494 | 104.836.937.676 |
| Tăng vốn do sáp nhập Công ty CP Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng | 55.000.000.000 | 1.873.685.756 | - | - | - | - | - | 56.873.685.756 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | (17.553.042.678) | (17.553.042.678) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (11.884.929) | (11.884.929) |
| Số dư cuối năm trước | 149.598.790.000  | 9.468.982.448  | 322.040.533  | (1.343.970.000) | 899.125.527 | 1.075.641.430 | (15.874.914.113) | 144.145.695.825  |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (31.016.810.630) | (31.016.810.630) |
| Số dư cuối năm | 149.598.790.000  | 9.468.982.448  | 322.040.533  | (1.343.970.000) | 899.125.527 | 1.075.641.430 | (46.891.724.743) | 113.128.885.195 |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
	1. **Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Doanh thu bán hàng | 50.497.657.084 |  | 40.476.385.649 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ  | 118.064.765.975 |  | 144.158.510.080 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (-) |  | (27.792.727) |
| **Doanh thu thuần** | **168.562.423.059** |  | **184.607.103.002** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Giá vốn hàng bán | 31.814.168.658 |  | 24.382.998.944 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 129.084.825.644 |  | 134.111.954.645 |
| **Cộng** | **160.898.994.302** |  | **158.494.953.589** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí lãi vay | 15.054.338.960 |  | 17.364.205.846 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 155.506.371 |  | 565.380.434 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.432.725 |  | 13.700.847 |
| **Cộng** | **15.212.278.056** |  | **17.943.287.127** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí nhân viên | 4.023.682.478 |  | 3.291.581.573 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 13.112.742 |  | 11.566.036 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ | 16.721.048 |  | 4.390.638 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 905.489.285 |  | 698.351.501 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 355.810.043 |  | 886.976.159 |
| Chi phí bằng tiền khác | 443.132.713 |  | 477.121.283 |
| **Cộng** | **5.757.948.309** |  | **5.369.987.190** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.006.363.501 |  | 11.267.757.762 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 394.400.946 |  | 308.183.302 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 430.511.335 |  | 367.487.148 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.195.359.477 |  | 1.686.500.092 |
| Thuế, phí và lệ phí | 263.674.102 |  | 263.650.663 |
| Chi phí dự phòng | 371.569.885 |  | 983.397.905 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.509.886.891 |  | 1.210.083.171 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.819.473.453 |  | 3.814.281.227 |
| **Cộng** | **19.991.239.590** |  | **19.901.341.270** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay  |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Thu nhập thanh lý tài sản cố định | 3.677.045.455 |  | 2.868.764.471 |
| Thu phạt hợp đồng | 1.329.740.493 |  | - |
| Xử lý công nợ | 88.653.186 |  | 24.750.000 |
| Thu nhập khác | 14.079.828 |  | 23.718.104 |
| **Cộng** | **5.109.518.962** |  | **2.917.232.575** |

* 1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay  |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm | 120.989.103 |  | 58.387.518 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 2.069.705.740 |  | 3.276.587.548 |
| Phạt chậm nộp thuế | 317.286.908 |  | 111.308.333 |
| Phạt chậm thanh toán lãi vay | 380.091.482 |  | - |
| Chi phí khác | 6.000.000 |  | 280.885.041 |
| **Cộng** | **2.894.073.233** |  | **3.727.168.440** |

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | VND |  | VND |
| - Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | (31.016.810.630) |  | (17.553.042.678) |
| - Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế |  |  |  |
|  Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 826.759.269 |  | 49.616.944 |
|  *+ Các khoản truy thu và phạt vi phạm hành chính* | *438.276.011* |  | *12.158.263* |
|  *+ Chi phí không có chứng từ hợp lệ* | *386.050.533* |  | *23.757.834* |
|  *+ Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ* | *2.432.725* |  | *13.700.847* |
|  Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - |  | - |
| Thu nhập chịu thuế | (30.190.051.361) |  | (17.503.425.734) |
| Thuế suất thông thường | 22% |  | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - |  | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại | - |  | - |
| **Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp** | - |  | - |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Chi phí nhân viên | 26.722.882.990 |  | 24.916.173.557 |
| Chi phí vật liệu | 49.443.373.500 |  | 116.266.292.394 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.087.634.050 |  | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.315.003.099 |  | 18.612.978.128 |
| Thuế, phí và lệ phí | 263.674.102 |  | - |
| Chi phí dự phòng | 371.569.885 |  | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.757.410.035 |  | 29.118.956.670 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.460.096.784 |  | 61.850.190.014 |
| **Cộng** | **138.421.644.445** |  | **250.764.590.763** |

* 1. **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

 **Bộ phận chính yếu - theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là sản xuất, bán container, rơ móoc và các dịch vụ khác liên quan đến container như: cho thuê, vận chuyển, sửa chữa,…nên tính chất của hàng hóa, dịch vụ; Quy trình sản xuất; Kiểu hoặc nhóm khách hàng sử dụng hàng hóa, dịch vụ; Điều kiện của môi trường pháp lý có rủi ro và lợi ích kinh tế tương đồng nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

 **Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo khu vực địa lý**

 Toàn bộ hoạt động của Công ty thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
	1. **Thông tin các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

**Mối quan hệ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát | Do ông Trần Văn Hùng là Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Trần Văn Hùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Dương Công Phùng | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Bà Dương Thị Hằng | Thành viên Hội đồng quản trị, Vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị |

**Giao dịch mua bán, vay mượn, tạm ứng với bên có liên quan**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| **Bán hàng** |  |  |  |
| Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát | 17.202.480.532 |  | 8.320.197.807 |
| **Mua hàng** |  |  |  |
| Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát | 12.044.699.998 |  | 47.869.809.284 |
| **Thu tiền cho mượn** |  |  |  |
| Ông Trần Văn Hùng | 11.000.000.000 |  | 2.000.000.000 |
| Ông Dương Công Phùng | 10.000.000.000 |  | 2.000.000.000 |
| Bà Dương Thị Hà | 2.000.000.000 |  | - |
| **Ứng tiền** |  |  |  |
| Ông Trần Văn Hùng | 3.000.000.000 |  | 13.000.000.000 |
| Ông Dương Công Phùng | 4.000.000.000 |  | 12.000.000.000 |
| Bà Dương Thị Hà | 4.000.000.000 |  | 2.000.000.000 |

 **Thế chấp tài sản**

****

 **Số dư với bên liên quan**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| **Các khoản phải thu** |  |  |  |
| Công ty CP SG Chấn Phát | 7.136.101.594 |  | 2.673.194.256  |
| Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Sài Gòn Chấn Phát | 2.377.218.636 |  | - |
| **Trả trước cho người bán** |  |  |  |
| Công ty CP SG Ch́ấn Phát | 5.005.620.947 |  | 5.962.280.991  |
| **Phải thu khác** |  |  |  |
| Ông Dương Công Phùng | 4.000.000.000 |  | 10.000.000.000 |
| Bà Dương Thị Hà | 4.000.000.000 |  | 2.000.000.000 |
| Ông Trần Văn Hùng | - |  | 11.000.000.000 |
| **Tạm ứng** |  |  |  |
| Ông Trần Văn Hùng | 3.000.000.000 |  | - |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  | VND |  | VND |
| Lương và thưởng | 1.404.914.611 |  | 1.713.234.064 |

* 1. **Cam kết về thuê hoạt động**

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động (thuê đất) không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  | VND |  | VND |
| Từ 01 năm trở xuống  | 1.970.941.800 |  | 3.818.448.672 |
| Từ trên 01 năm đến 05 năm | 5.437.887.778 |  | 5.437.964.676 |
| Trên 05 năm | 3.643.803.809 |  | 3.753.547.303 |
| **Cộng** | **11.052.633.387** |  | **13.009.960.651** |

* 1. **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty . Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

*Các công cụ tài chính khác*

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như đã nêu tại mục 4.2 trên đây.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

|  |
| --- |
| Đơn vị tính: VND |
|  |  | Dưới 1 năm | Từ 1 – 5 năm | Tổng cộng |
| **Ngày 31/12/2014** |  |  |  |  |
| Các khoản vay và nợ |  | 88.532.229.920 | 22.241.336.979 | 110.773.566.899 |
| Phải trả nhà cung cấp |  | 64.785.186.652 |  | 64.785.186.652 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác |  | 129.520.734 |  | 129.520.734 |
| Các khoản phải trả khác |  | 4.079.957.970 |  | 4.079.957.970 |
| **Cộng** |  | **157.526.895.276** | **22.241.336.979** | **179.768.232.255** |
| **Ngày 31/12/2013** |  |  |  |  |
| Các khoản vay và nợ |  | 114.326.539.282 | 7.113.496.431 | 121.440.035.713 |
| Phải trả nhà cung cấp |  | 39.898.666.229 | - | 39.898.666.229 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác |  | 258.015.434 | - | 258.015.434 |
| Các khoản phải trả khác |  | 6.058.925.213 | - | 6.058.925.213 |
| **Cộng** |  | **160.542.146.158** | **7.113.496.431** | **167.655.642.589** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
* Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 30/06/2014, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
* Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu như thuyết minh **4.15**.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đơn vị tính: VND** |
|  | Giá trị ghi sổ |  | Giá trị hợp lý |
|  | 31/12/2014 | 31/12/2013 |  | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|  | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền gửi ngắn hạn | - | - | - | - |  | - | - |
| Phải thu khách hàng | 24.096.564.012 | (1.554.251.755) | 40.140.822.310 | (1.182.681.870) |  | 22.542.312.257 | 38.958.140.440 |
| Phải thu khác | 14.660.775.537 | - | 23.697.331.864 | - |  | 14.660.775.537 | 23.697.331.864 |
| Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác | - | - | - | - |  | - | - |
| Tiền | 7.485.683.001 | - | 15.300.100.024 | - |  | 7.485.683.001 | 15.300.100.024 |
| **Tổng cộng** | **46.243.022.550** | **(1.554.251.755)** | **79.138.254.198** | **(1.182.681.870)** |  | **44.688.770.795** | **77.955.572.328** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ ngắn hạn | 88.532.229.920 | - | 114.326.539.282 | - |  | 88.532.229.920 | 114.326.539.282 |
| Vay và nợ dài hạn | 22.241.336.979 | - | 7.113.496.431 | - |  | 22.241.336.979 | 7.113.496.431 |
| Phải trả nhà cung cấp | 64.785.186.652 | - | 39.898.666.229 | - |  | 64.785.186.652 | 39.898.666.229 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | 129.520.734 | - | 258.015.434 | - |  | 129.520.734 | 258.015.434 |
| Phải trả khác | 4.079.957.970 | - | 6.058.925.213 | - |  | 4.079.957.970 | 6.058.925.213 |
| **Tổng cộng** | **179.768.232.255** | **-** | **167.655.642.589** | - |  | **179.768.232.255** | **167.655.642.589** |

* 1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dương Công Phùng****Tổng Giám Đốc***Ngày 31 tháng 03 năm 2015* |  | **Mai Hoàng Tuấn** **Kế Toán Trưởng** |  | **Trần Thị Thúy****Người lập biểu**  |